

Phát huy nguồn lực trí tuệ Việt Nam cho phát triển bền vững

Hoàng Văn Luân*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG Hà Nội
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội*

Ngày nhận 15 tháng 5 năm 2010

Tóm tắt. Trí tuệ, tiếp cận từ khoa học phát triển là nguồn lực trí tuệ thuộc phạm trù trí tuệ xã hội là tổng hợp trí tuệ của cá nhân, nhóm và cộng đồng dân tộc tạo nên sức mạnh tổng hợp của một cộng đồng dân tộc nhất định. Tinh thần tự tôn dân tộc và cao hơn là, chủ nghĩa yêu nước vừa là một giá trị vừa là sợi dây kết dính trí tuệ của cá nhân, nhóm, tầng lớp nhất định của xã hội tạo nên sức mạnh của trí tuệ Việt Nam.

Trong lịch sử, nguồn lực trí tuệ Việt Nam đã được khơi nguồn và phát huy mạnh mẽ tạo nên chiến thắng vang dội, dành được độc lập dân tộc, thống nhất đất nước. Đó là những bài học lịch sử quý báu của cha ông về phát huy nguồn lực trí tuệ dân tộc.

Đổi mới và đẩy mạnh giáo dục lòng tự tôn dân tộc, xác định triết lý cho nền giáo dục, đổi mới mạnh mẽ phương thức quản lý khoa học – công nghệ, hoàn thiện và thực thi nghiêm túc pháp luật về bảo hộ sở hữu trí tuệ là những việc cần làm để khơi nguồn, xây dựng và phát huy nguồn lực trí tuệ trong chiến lược đi tắt đón đầu nhằm mục tiêu phát triển xanh và bền vững của Việt Nam hiện nay.

Trong bối cảnh nền kinh tế tri thức, việc nhận diện và khai thác nguồn lực trí tuệ của mỗi quốc gia, dân tộc ngày càng trở nên cần thiết. Nhận diện đúng nguồn lực trí tuệ tạo cơ sở khoa học để hoạch định chiến lược, chính sách phát huy và thu hút nguồn lực trí tuệ cho phát triển, đồng thời có những giải pháp chống chảy máu chất xám - một trong những nguy cơ lớn trong bối cảnh cạnh tranh khu vực và quốc tế hiện nay.

Là một quốc gia có nhiều thiên tai, dịch họa, dân tộc Việt Nam đã vượt qua nhiều thời khắc cam go để tồn tại và phát triển. Điều đó chứng tỏ Việt Nam có nguồn lực trí tuệ cao và đã từng được khơi thông, phát huy cao độ. Mặc

dù vậy, về phương diện khoa học, đặc trưng của nguồn lực trí tuệ Việt Nam vẫn chưa được làm sáng tỏ. Đó là một vấn đề phức tạp và cần phải tiếp cận đa ngành: Triết học, Tâm lý học, Lịch sử, Văn hóa học, Nhân học, v.v..

1. Khái niệm trí tuệ và nguồn lực trí tuệ

Trí tuệ hiện được tiếp cận ở những góc độ đa dạng như *Trí tuệ* (Intelligence), *Trí tuệ nhân tạo* (Artificial Intelligence), *Trí tuệ sáng tạo* (Innovation Intelligence), *Trí tuệ cảm xúc* (Emotional Intelligence), *Trí tuệ xã hội* (Social Intelligence).

Dưới góc độ tâm lý học, trí tuệ được hiểu là sự thông minh của cá nhân: *là óc phán đoán*

* Tel.: 84-903 264 951
Email: luanhv@vnu.edu.vn

hay nói cách khác là sự nhạy cảm, sự khôn ngoan, sáng tạo và năng lực thích nghi với hoàn cảnh (Alfred Binet) [1]; năng lực tổng hợp có mục đích của cá nhân, là năng lực tư duy một cách hợp lý và ứng xử hiệu quả với môi trường (David Wechsler) [2] hoặc khả năng suy lý, lập kế hoạch, giải quyết vấn đề, tư duy khái quát, hiểu các ý tưởng phức tạp, học hỏi nhanh (Mantream Science of Intelligence) [3], v.v..

Xuất phát từ tiếp cận trí tuệ như là trí thông minh của cá nhân nên các nhà tâm lý học đã xây dựng thang đo và tiến hành đo chỉ số thông minh (IQ) của cá nhân. Về nội hàm, khái niệm này cũng đã đề cập đến năng lực thích ứng với môi trường. Hành vi thích ứng với môi trường (hiểu theo nghĩa rộng – HVL) của cá nhân còn dựa trên năng lực nhận biết và kiểm soát cảm xúc cá nhân của chủ thể hoạt động và những cá nhân khác có liên quan. Để làm rõ khía cạnh này, các nhà khoa học sử dụng đến khái niệm Trí tuệ xúc cảm (EI).

Trí tuệ xúc cảm (EI) đề cập đến khả năng nhận biết, kiểm soát, đánh giá cảm xúc của con người. Từ năm 1990, Peter Salovey và John D. Mayer trong bài viết "Trí tuệ xúc cảm" cho rằng trí tuệ xúc cảm là tập hợp con của trí tuệ xã hội có liên quan đến khả năng giám sát tình cảm, xúc cảm của chính mình và những người khác để nhận thức rõ sự khác nhau giữa các sắc thái của chúng nhằm hướng dẫn những suy nghĩ và hành động của mình (1990) [4].

Như vậy, với khái niệm trí tuệ xúc cảm, những mối liên hệ liên cá nhân đã được đề cập và làm rõ. Tuy nhiên, về cơ bản, trí tuệ xúc cảm vẫn chủ yếu dừng lại ở khía cạnh cá nhân và hành vi cá nhân. Do đó, bên cạnh chỉ số IQ, người ta còn tiến hành đo lường chỉ số xúc cảm (EQ).

Mặc dù mối liên hệ liên cá nhân đã được đề cập song về cơ bản, khái niệm Trí tuệ vẫn chưa thể gọi mở những chỉ dẫn rõ ràng về hoạt động của nhóm, cộng đồng xã hội. Nhóm hay cộng đồng xã hội không chỉ đơn thuần là tổng số giản đơn của các cá nhân. Do đó, trí tuệ nhóm hay trí tuệ cộng đồng cũng không giản đơn là tổng số

giản đơn của trí tuệ cá nhân mà nó được đặc trưng bởi liên kết giữa các cá nhân tạo thành sức mạnh lớn hơn tổng số sức mạnh trí tuệ của các cá nhân.

Tiếp cận từ góc độ triết học xã hội, xã hội học, văn hóa học, v.v.. những liên kết giữa cá nhân trong nhóm và cộng đồng có vai trò đặc biệt quan trọng đối với trí tuệ của nhóm hoặc cộng đồng xã hội. Các mối liên kết này có thể kìm hãm, triệt tiêu trí tuệ cá nhân hoặc khơi thông và tăng cường trí tuệ của cá nhân. Đó là các quan hệ xã hội được thể chế thành những chế định xã hội trong mỗi thời kỳ lịch sử. Khai thác và phát triển khía cạnh các quan hệ xã hội của trí tuệ, năm 2006, Daniel Goleman đã cho xuất bản cuốn *Social Intelligence* (Trí tuệ xã hội), trong đó quan niệm trí tuệ xã hội là năng lực hiểu biết và quản lý các cá nhân để có thể có những hoạt động thông minh (khôn ngoan) trong các mối quan hệ giữa con người với con người⁽¹⁾ [5].

Vì vậy, một cách khái quát, chúng ta có thể hiểu trí tuệ là khái niệm dùng để chỉ năng lực hoạt động (nhận thức và thực tiễn), đặc biệt là năng lực sáng tạo của cá nhân, nhóm, cộng đồng người được quy định bởi những điều kiện sinh sống của cá nhân, nhóm và cộng đồng đó trong những thời điểm lịch sử cụ thể. Những năng lực hoạt động này được thể hiện ở tri thức tích lũy được và khả năng tiếp thu tri thức mới; năng lực tư duy, nhất là khả năng phân tích, tổng hợp, khái quát, phán đoán và suy luận; năng lực nhận biết, kiểm soát, điều khiển tình cảm, xúc cảm của mình và người khác; năng lực nhận thức các mối quan hệ và thích ứng với hoàn cảnh; năng lực đánh giá và thẩm định; năng lực tổ chức và thực hiện hoạt động thực tiễn một cách hiệu quả.

Cùng với tiếp cận trí tuệ nhóm, cộng đồng, dưới góc độ khoa học phát triển và quản lý, trí tuệ cũng được tiếp cận như một nguồn đầu vào

⁽¹⁾ Nguyên bản tiếng Anh: "the ability to understand and manage men and women, boys and girls, to act wisely in human relations".

của quá trình phát triển của tổ chức, quốc gia và được gọi là nguồn lực trí tuệ. Do đó, đặc trưng trí tuệ của dân tộc cần phải nhận diện trước hết trong quảng đại quần chúng nhân dân, những người làm nên lịch sử, đồng thời xem xét nhận thức và hành động của tầng lớp trí thức – những người tiếp thu, phát triển nguồn lực trí tuệ của dân tộc trong những điều kiện lịch sử - cụ thể, góp phần làm rạng danh và giàu có thêm cho trí tuệ dân tộc.

2. Nguồn lực trí tuệ Việt Nam trong tiến trình nhìn lịch sử dân tộc

Việt Nam là một nước văn hiến lâu đời với hàng ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước. Có thể nói, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước của dân tộc Việt Nam gắn liền với việc phát huy nguồn lực trí tuệ dân tộc - được hun đúc và tiếp nối hay “di truyền xã hội” từ thế hệ này đến thế hệ khác, trở thành tài sản vô giá trong quá khứ cũng như trong hiện tại và tương lai.

So với các nền văn minh cổ ở khu vực Đông Nam Á, nền văn minh Việt Nam được hình thành trong một quá trình dài. Theo các nhà khảo cổ học, ở phía Bắc, từ hạt nhân đầu tiên của văn hóa Phùng Nguyên đến văn hóa Đông Sơn, nền văn minh với nhà nước sơ khai của Việt Nam đã được hình thành. Đó là nền văn minh nông nghiệp đã phát triển cao trên cơ sở của văn hóa Hòa Bình với thành tựu kỹ nghệ xuất sắc biểu hiện ở đồ gốm, đồ đồng, đồ sắt với phong cách và tư duy độc đáo mà các nhà khoa học quen gọi là thần thái Đông Sơn, phong cách Đông Sơn, tư duy Đông Sơn. Văn hóa Đông Sơn đã có ảnh hưởng tới nhiều khu vực khác ngoài lãnh thổ Văn Lang lúc bấy giờ, đặc biệt là khu vực Đông Nam Á. Cùng với văn hóa Đông Sơn, văn hóa Sa Huỳnh (Trung bộ) và văn hóa Óc Eo (Nam bộ) đã tạo nên những thành tố đầu tiên của văn minh Việt Nam trong quá trình chinh phục, cải tạo đồng bằng châu

thô qua nhiều thế kỷ để gây dựng xóm làng, phát triển kinh tế, văn hóa, đảm bảo vững chắc cho sự trường tồn của nền văn minh dân tộc. Bên cạnh thành tựu kỹ thuật ấy, tinh thần cộng đồng và ý thức quốc gia cũng hình thành và trở thành một giá trị quan trọng của trí tuệ dân tộc trong việc cố kết cộng đồng một cách bền vững của cư dân Việt cổ⁽²⁾. Đó là giá trị đã giúp dân tộc không bị Hán hóa suốt ngàn năm Bắc thuộc.

Thế kỷ X là thế kỷ bản lề đã giữ vững nền độc lập và thống nhất, tạo điều kiện đưa đất nước bước vào thời kỳ phục hưng dân tộc. Năm 1010, Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long. Công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước được triển khai mạnh mẽ. Các cuộc kháng chiến chống Tống, chống quân Nguyên - Mông, chống quân Minh của quân dân Đại Việt ở phía Bắc hay cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông của quân dân Chăm Pa ở phía Nam đã một lần nữa khẳng định và hun đúc tinh thần tự tôn dân tộc - *này sinh tự thuở Văn Lang, lên men thời Hai Bà Trưng trên đền thờ sông Hát, trải qua ngàn năm tôi luyện nay rõ ràng đã trở nên một giá trị tinh thần thiêng liêng của dân tộc* (Phạm Huy Thông) [6].

Cùng với những chiến công vang dội trong sự nghiệp dựng nước, nhân dân ta đã có những thành tựu và sáng tạo to lớn trong sự nghiệp kiến quốc. Nông nghiệp lúa nước vẫn là cơ sở kinh tế quan trọng và chủ yếu của cư dân Đại Việt. Nhiều công trình khai hoang của nhà nước, của quý tộc và dân chúng được tiến hành. Diện tích canh tác, làng xóm được xây dựng và mở rộng, đặc biệt ở vùng ven biển và vùng đất phía Nam. Để tiến hành công cuộc trị thủy quy mô lớn, hệ thống đê sông và biển được triển khai xây dựng trên quy mô lớn. Có thể coi hệ thống đê điều ở Bắc Bộ là công trình công cộng vĩ đại nhất trong lịch sử dân tộc và là sáng tạo

⁽²⁾ Cư dân Việt cổ không chỉ là người Việt hiện nay mà còn bao gồm khối các cư dân Nam Á khác như Việt Mường, Tày Thái cổ, Môn khơ me cổ.

của nhiều thế hệ người Việt trong quá trình tạo dựng lịch sử và văn hóa của dân tộc mình⁽³⁾.

Trên nền tảng của sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp bắt đầu phát triển. Nhiều làng gốm trở thành những trung tâm sản xuất gốm nổi tiếng như Bát Tràng (Hà Nội), Chu Đậu (Hải Dương) mà sản phẩm có mặt ở nhiều vùng từ Đông Nam Á, Đông Á, Tây Á. Nghề rèn đúc kim loại phát triển, vì thế mới xuất hiện An Nam Đại tứ khí: Chuông chùa Diên Hựu (chùa Một Cột, Hà Nội), đỉnh tháp Báo Thiên (Hà Nội), Vạc Phổ Minh (Nam Định), tượng Phật chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh)⁽⁴⁾.

Bên cạnh đó, các hệ tư tưởng được hội nhập và mang tính sáng tạo độc đáo của người Việt Nam như Nho giáo, Phật giáo. Nền giáo dục thi cử được xây dựng và thịnh đạt. Sự ra đời chữ Nôm đánh dấu bước phát triển của trí tuệ dân tộc trong quá trình giao lưu và tiếp xúc văn hóa. Nền văn học dân tộc cũng có những thành tựu quan trọng với sự xuất hiện của nhiều danh nhân văn hóa như Trần Nhân Tông (với thiền phái Trúc Lâm mang đậm tính nhập thế, tính dân tộc và tính nhân văn), Trần Quốc Tuấn, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông...

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX được coi là giai đoạn chuyển đổi mô hình từ chế độ quan chủ thân dân sang chế độ quân chủ tập quyền quan liêu và đến thời Nguyễn chuyển sang chế độ tập quyền chuyên chế. Kể từ sau thời Lê Thánh Tông, đất nước lâm vào khủng hoảng, nhiều rối ren và biến động; đất nước thường xuyên diễn ra các cuộc nội chiến, phân chia, tính thống nhất bị phá vỡ, đặc biệt là cuộc nội chiến Nam - Bắc triều và Đảng trong - Đảng

ngoài kéo dài đến khi vương triều Tây Sơn ra đời. Mặc dù, sự thống nhất dân tộc bị phá vỡ song, ở một khía cạnh nhất định, trí tuệ dân tộc vẫn được khơi nguồn và phát huy qua công cuộc khai phá vùng đất miền Trung và Nam Bộ với sự hội nhập của Chăm Pa và Chân Lạp. Cải cách hành chính thời Minh Mạng đã tạo nên một hệ thống đơn vị hành chính và thiết chế chính trị chặt chẽ, có ý nghĩa rất quan trọng đến sự phát triển của đất nước và để lại bài học quý giá trong quản lý đất nước hiện nay. Thế kỷ XVIII-XIX, văn hóa dân tộc, đặc biệt là văn hóa dân gian và văn chương bác học vẫn tồn tại và phát triển với nhiều công trình sáng tạo trên các lĩnh vực văn học, sử học, y học, kiến trúc và nhiều danh nhân như Nguyễn Du, Lê Hữu Trác, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, Cao Bá Quát... Kiến trúc cổ đô Huế đã được công nhận là di sản văn hóa thế giới.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trước sự tấn công của thực dân phương Tây, lòng tự tôn, tinh thần dân tộc được hun đúc và nuôi dưỡng qua hàng nghìn năm lại được khơi nguồn với Trương Định, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám đến Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Thái Học. Và đặc biệt, đến Nguyễn Ái Quốc, tinh thần tự tôn dân tộc ấy đã phát triển thành tinh thần ái quốc – một giá trị trí tuệ dân tộc khơi nguồn và phát huy các giá trị trí tuệ khác và tạo ra kỷ nguyên mới bắt đầu từ Cách mạng tháng Tám năm 1945. Đây là lần thứ ba dân tộc Việt Nam dựng nước với tinh thần yêu nước, giá trị văn hóa, giá trị tinh thần, giá trị đạo đức cổ truyền cao đẹp nhất của dân tộc Việt Nam (Phạm Huy Thông) [7].

Trong hai cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ nhằm bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, nguồn lực trí tuệ Việt Nam được phát huy cao độ. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam, hệ thống chính trị của dân, do dân và vì dân đã được hình thành về cơ bản, là điều kiện

⁽³⁾ Trong giai đoạn này nhà nước đã thành lập các cơ quan chuyên lo việc khai hoang và đề điều như Đồn điền sứ, Hà đề sứ.

⁽⁴⁾ Các hiện vật nói trên rất tiếc chỉ còn lại trong ký ức và ghi chép trong sử sách.

thuận lợi cho việc khai thác và phát huy nguồn lực trí tuệ Việt Nam. Một lần nữa, nguồn lực trí tuệ Việt Nam được phát huy cao độ và là một yếu tố quyết định tạo nên chiến thắng của dân tộc Việt Nam trong các cuộc kháng chiến không cân sức với những kẻ thù mạnh cả về binh lực và phương tiện chiến tranh.

Một lần nữa tinh thần tự tôn dân tộc được khơi nguồn trở thành phong trào thi đua ái quốc và cao hơn nữa là chủ nghĩa yêu nước. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng tổng kết: *“Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”* [8].

Nguồn lực trí tuệ Việt Nam còn được thể hiện ở sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng trong việc lựa chọn mục tiêu và đường lối cách mạng phù hợp với nguyện vọng và lợi ích chung của dân tộc. Mục tiêu, đường lối đó tạo nên *sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, đồng thời tranh thủ được sự giúp đỡ, ủng hộ tối đa của quốc tế*, đảm bảo giành thắng lợi từng bước, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn. Vì vậy, có thể nói thắng lợi của kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ không chỉ là thắng lợi của đường lối chính trị, đường lối quân sự của Đảng ta, mà cũng có nghĩa đó là thắng lợi của trí tuệ Việt Nam.

Nguồn lực trí tuệ Việt Nam thể hiện rõ trong nghệ thuật quân sự. Đó là nghệ thuật động viên, tổ chức toàn dân đánh giặc, chủ động và tích cực tiến công; lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít thắng nhiều; biết tập trung lực lượng nhiều hơn địch một cách hợp lý để đánh thắng địch trong các trận đánh, các chiến dịch; chủ động lựa chọn cách đánh, không cho địch phát huy sở trường; kết hợp biện chứng giữa thế, lực và thời cơ. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, xét cho cùng là thắng lợi của trí tuệ

Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh. Đúng như Nghị quyết Bộ Chính trị ngày 3.11.1963 đã khẳng định *“Quyết định thắng lợi của chiến tranh có nhiều nhân tố, nhưng nhân tố cơ bản nhất là con người... Địch thua ta chủ yếu vì nó không đối phó nổi với hàng chục triệu bộ óc không bao giờ ngừng tìm tòi phương thức, phương pháp đánh nó trong mọi tình huống, đánh nó theo muôn hình, vạn trạng.”*

3. Nguồn lực trí tuệ Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước

Sau năm 1975, Việt Nam thống nhất và đi vào xây dựng, kiến thiết đất nước. Nguồn lực trí tuệ Việt Nam vẫn tiếp tục được phát huy. Nhờ đó, Việt Nam đã đạt được những thành tựu kinh tế - xã hội quan trọng, nhất là trong thời kỳ đổi mới. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần thừa nhận rằng, so với chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước, nhất là trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, trong giai đoạn này, nguồn lực trí tuệ Việt Nam chưa được khơi nguồn và phát huy đầy đủ sức mạnh của nó.

Bối cảnh và nhiệm vụ dân tộc đã bước sang giai đoạn mới, bên cạnh việc coi nhẹ việc đổi mới nội dung của chủ nghĩa yêu nước, coi nhẹ giáo dục và khơi dậy lòng yêu nước thì những phản giá trị trong lối sống cũ còn rơi rớt lại đang ngày càng nổi lên đã làm lu mờ chất kết dính cộng đồng – vốn là giá trị tạo nên sức mạnh trí tuệ Việt Nam trong lịch sử.

Căn tính tiểu nông và lối tư duy đóng kín, ích kỷ, cục bộ, hẹp hòi và chủ nghĩa tình cảm, thiếu duy lý, thiếu khách quan, không tôn trọng quy luật khách quan; chậm đổi mới, quen sống theo lệ, ít vươn tới nếp sống luật pháp vẫn còn hiện hữu. Trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, căn tính này là một lực cản nên cần phải tạo dựng tác phong công nghiệp gắn với tư duy của nếp sống công nghiệp.

Thói hư danh và quan niệm cũ về học hành cũng là những lực cản đối với việc xây dựng và phát huy nguồn lực trí tuệ Việt Nam hiện nay. Học hành theo lối thuộc lòng, tầm chương trích cú, học để làm quan nên vị bằng cấp, từ đó sinh ra nạn bằng giả, bằng thật học giả chứ không phải là thực học.

Công cuộc đổi mới và cùng với nó là các thể chế kinh tế thị trường, cạnh tranh khu vực và quốc tế vừa là cơ sở kinh tế khách quan vừa là động lực cho việc xây dựng và phát huy nguồn lực trí tuệ Việt Nam. Tuy nhiên, việc chậm cải cách trong thủ tục hành chính, trong giáo dục – đào tạo, trong chính sách khoa học – công nghệ cũng là những khó khăn cho việc xây dựng và phát huy nguồn lực trí tuệ Việt Nam.

Mặc dù Việt Nam đã xác định đúng quan điểm, chủ trương về vai trò của nguồn lực trí tuệ song chưa có nhiều *chính sách hữu hiệu và tạo môi trường thuận lợi để phát huy nguồn lực trí tuệ*. Nhiều quan điểm, chủ trương về nguồn lực trí tuệ chưa được thể chế hóa thành chính sách cụ thể, đồng bộ và chưa được thực thi một cách nghiêm túc và có hiệu quả. Các chính sách chưa thật sự thu hút nguồn lực trí tuệ, nhất là đội ngũ trí thức tham gia vào quá trình xây dựng và phản biện chính sách phát triển. Hơn nữa, thực tiễn vẫn còn tồn tại những hiện tượng bè cánh, bảo thủ, ích kỷ nên người giỏi, có trình độ vẫn chưa được trọng dụng, gây lãng phí chất xám.

Chậm đổi mới bộ máy nhà nước, thủ tục hành chính chưa được cải cách triệt để. Mặc dù, Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong quá trình đổi mới và cải cách nền kinh tế song trên lĩnh vực quản lý nhà nước, thủ tục hành chính cũng như chính sách liên quan đến việc phát triển và thu hút, trọng dụng nguồn lực trí tuệ vẫn chưa được chú ý đầy đủ. Hệ thống chính sách mang tính động lực như chính sách việc làm, chính sách đánh giá, chính sách tiền lương và khen thưởng, đặc biệt là hệ thống chính sách trọng dụng và đãi ngộ nhân tài chưa được hoàn thiện. Vì vậy, Việt Nam vẫn chưa

phát huy một cách đầy đủ trí tuệ, sức sáng tạo của người dân.

Chính sách giáo dục - đào tạo còn nhiều bất cập. Mặc dù những năm gần đây, Việt Nam đã chú trọng nâng đầu tư cho giáo dục, song giá trị thực rất thấp. Những năm cuối thập niên 1990, Việt Nam chỉ đầu tư khoảng 7,7 USD/người dân. Con số này thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực và thế giới (bằng 1/7,7 của Thái Lan, 1/22 của Malaysia và 1/27 của Hàn Quốc) [9]. Hơn nữa, chính sách xã hội hóa giáo dục chưa thật phát huy hiệu quả nên đầu tư cho giáo dục còn thấp. Cơ sở hạ tầng, thư viện – tư liệu, nhất là ở vùng sâu, vùng xa còn thiếu thốn và lạc hậu.

Chương trình đào tạo chậm được cải cách và đổi mới, nặng về kiến thức, nhẹ về năng lực tư duy và kỹ năng hoạt động. Bên cạnh đó, quản lý nhà nước về giáo dục còn nhiều bất cập, ôm đồm, chặt chẽ đã phần nào làm mất đi vai trò tự chủ, sáng tạo và năng động của các cơ sở giáo dục và đào tạo.

Chính sách đầu tư và quản lý khoa học - công nghệ còn dàn trải và nặng về hành chính. Nhìn một cách tổng thể, trong các khâu của quy trình sản xuất từ nghiên cứu thiết kế, triển khai, gia công, lắp ráp, tiếp thị cho đến phục vụ khách hàng, Việt Nam mới chủ yếu tập trung vào 2 khâu giá trị gia tăng thấp nhất: gia công và lắp ráp. Đó là những khâu có hàm lượng trí tuệ thấp. Tất cả các khâu khác có hàm lượng trí tuệ cao hơn và giá trị gia tăng cao hơn như nghiên cứu, thiết kế, triển khai, v.v.. vẫn còn phó mặc cho người nước ngoài. Trong xuất khẩu, Việt Nam vẫn chủ yếu là xuất khẩu thô hoặc phải mượn các thương hiệu khác. Điều này chứng tỏ, mặc dù Việt Nam đã chú trọng đầu tư cho khoa học - công nghệ nhưng hiệu quả chưa cao, trình độ khoa học – công nghệ còn lạc hậu.

Trong những năm gần đây, chính sách đầu tư và quản lý khoa học - công nghệ đã có những đổi

mới bước đầu (đầu tư có trọng điểm, chính sách quản lý tài chính) song về cơ bản vẫn còn mang tính dàn trải, phân bổ chưa chú trọng đến yếu tố đầu ra và vẫn đậm nét của quản lý hành chính.

Pháp luật và chính sách bảo hộ sở hữu trí tuệ chưa hoàn thiện, chưa chặt chẽ và thực thi chưa nghiêm minh là một trong những khó khăn cơ bản cho việc xây dựng và phát huy nguồn lực trí tuệ. Thói quen và trầm trọng hơn là nạn copy, ăn cắp bản quyền không chỉ là rào cản mà còn bóp nghẹt tính sáng tạo - một đặc trưng căn bản và quan trọng nhất của nguồn lực trí tuệ.

4. Một số kiến nghị

Với mục tiêu phát triển bền vững trong điều kiện tác động ngày càng nặng nề của biến đổi khí hậu toàn cầu; với điểm xuất phát thấp, hàm lượng khoa học trong phát triển chưa cao lại phải đi tắt, đón đầu trong bối cảnh cạnh tranh, nhất là cạnh tranh về nguồn nhân lực chất lượng cao gay gắt trong khu vực và thế giới, Việt Nam phải đặc biệt chú trọng đến việc khơi nguồn và phát huy nguồn lực trí tuệ, coi đó là khâu đột phá và có chính sách cụ thể, kịp thời trong việc xây dựng và phát huy nguồn lực trí tuệ dân tộc.

Đổi mới và tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền lòng tự tôn, tự hào dân tộc hay chủ nghĩa yêu nước mới nhằm nâng cao tinh thần đoàn kết, tinh thần cộng đồng dân tộc vốn là sợi dây kết dính và tạo nên sức mạnh trí tuệ của toàn dân tộc cũng như trí tuệ của mỗi cá nhân, mỗi giai tầng xã hội trong suốt chiều dài lịch sử dựng và giữ nước. Đó cũng là sợi dây kết dính và phát huy nguồn lực trí tuệ Việt Nam ở nước ngoài đối với sự phát triển của Việt Nam.

Nghiên cứu, khảo sát một cách hệ thống đặc điểm con người, văn hóa Việt Nam nhằm xây dựng triết lý giáo dục Việt Nam trong việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài. Việt Nam đã từng xác định vai trò của giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu và chú trọng đầu tư cho giáo dục. Đồng thời, Việt Nam cũng đã nhiều lần tiên hành cải cách giáo dục song giáo dục và

đào tạo vẫn không đáp ứng được yêu cầu của phát triển. Điều đó, chứng tỏ Việt Nam chưa có triết lý riêng cho nền giáo dục của mình. Lịch sử cũng đã chứng minh rằng, giáo dục Việt Nam chưa có triết lý giáo dục độc lập nên luôn thay đổi không theo một hệ trục nào: từ Nho học, Hán học sang thiết chế giáo dục của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và dường như hiện đang có xu hướng ngã theo thiết chế giáo dục Bắc Mỹ.

Đổi mới triệt để phương thức và chính sách khoa học công nghệ theo hướng giảm các thủ tục hành chính, tăng cường tính chủ động của các nhà khoa học. Bên cạnh những đơn đặt hàng nhiệm vụ khoa học – công nghệ của Nhà nước theo những nhiệm vụ thực tiễn cấp bách (Top down), cần đầu tư kinh phí nghiên cứu thường xuyên để các nhà khoa học, các tổ chức khoa học đề xuất (Bottom up) và tiến hành những nghiên cứu cơ bản, tạo nền tảng khoa học lâu dài cho sự phát triển của Việt Nam. Trước mắt, Việt Nam cần có cơ chế đầu tư khoa học – công nghệ phi biên giới để huy động các nhà khoa học quốc tế, nhất là các nhà khoa học Việt Nam ở nước ngoài tham gia đề xuất và cùng hợp tác triển khai các đề tài, chương trình nghiên cứu nhằm tận dụng phương tiện, điều kiện và phương pháp nghiên cứu của các nước tiên tiến.

Theo lịch sử nhà nước và pháp quyền, pháp luật về bảo hộ sở hữu trí tuệ ra đời và được hoàn thiện muộn hơn khi kinh tế - xã hội đã phát triển. Nhưng với Việt Nam hiện nay, cần *ưu tiên hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ và kiên quyết thực hiện nghiêm túc vấn đề bản quyền.* Đây là việc làm phức tạp, cần có sự đầu tư lớn về nhân lực và tài chính, lại phải hy sinh những lợi ích trước mắt, cục bộ trong quan hệ thương mại để tạo động lực cho trí tuệ sáng tạo mà các nước phát triển như Hoa Kỳ, Nhật Bản đang triệt để áp dụng.

Làm rõ đặc điểm nguồn lực trí tuệ Việt Nam, phát huy bài học kinh nghiệm của lịch sử dân tộc, gạt bỏ những khó khăn trở ngại, tiếp

thu có sáng tạo kinh nghiệm của các nước tiên tiến nhằm khơi dậy, thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn lực trí tuệ là một hướng đi đúng, cần được ưu tiên để đi tắt, đón đầu hướng tới mục tiêu phát triển xanh, bền vững trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt về nguồn nhân lực chất lượng cao cầu khu vực và thế giới.

Tài liệu tham khảo

- [1] A. Binet. A, T. Simon, T. *The development of intelligence in children*. Baltimore: Williams & Wilkins, 1916, 42.
- [2] D. Wechsler, *The measurement of adult intelligence (3rd ed.)*. Baltimore: Williams & Wilkins, 1944, 3.
- [3] S. Linda, Gottfredson, Mainstream Science on Intelligence: An Editorial With 52 Signatories, History, and Bibliography, *Intelligence U(I)*, ISSN: 0160-2896, p.13.
- [4] John D. Mayer, Peter Salovey, David Caruso *Test Manual for the MSCEIT*, V.2. The Mayer, Salovey & Caruso Intelligence Test, Multi Health Systems.Inc. 2000.
- [5] http://en.wikipedia.org/wiki/Social_intelligence truy cập 14h 05 ngày 20 tháng 5/2010.
- [6] Phạm Huy Thông, *Về giá trị tinh thần Việt Nam*, tập II. NXB Thông tin lý luận, H, 1983, 55.
- [7] Phạm Huy Thông, *Về giá trị tinh thần Việt Nam*, tập II. NXB Thông tin lý luận, H, 1983, 67.
- [8] Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T.6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, 171.
- [9] Trần Hồng Quân, *Kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 1996 - 2000 và định hướng đến 2020 phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1996, tr.17.

To promote Vietnam intelligence resources for sustainable development

Hoang Van Luan

*College of Social Sciences and Humanities, VNU
336 Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam*

Vietnam Intelligence as a social intelligence is a combined strength of Vietnamese people and from development perspective, it is one of the most important resources for sustainable development of Vietnam.

The national pride or patriotism is an important value and an adhesive of individuals, groups, classes to create the strength of Vietnamese socio-intellectual resource. Historically, the Vietnamese socio-intellectual resource has been promoted in order to create powerful victories in the process of defending national independence and reunification. That's the precious historical lesson.

In order to promote Vietnamese socio-intellectual resource in the leapfrog strategy towards green and sustainable development of Vietnam today, the followings should be done:

- Reform and strengthen Vietnam patriotism's education and communication,
- Identify the philosophy for Vietnam education,
- Strongly innovate science – technology management,
- Improve and strictly implement the laws on intellectual properties.